

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN TIÊN
SON THANH
HÓA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thị Xã
Bỉm Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800222245
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.10.20 10:09
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

-----o0o-----

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Số: 2010/2023/CV-AAT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA**

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bỉm Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

-Báo cáo tài chính Quý 3/2023

Lê Thị Trang

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bim Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MST: 2800222245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.119.312.563	443.749.376.517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.904.300.878	15.812.579.609
111	1. Tiền		3.904.300.878	15.812.579.609
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10		1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		277.316.722.991	412.319.618.339
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	30.677.738.334	118.310.020.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	153.003.490.348	239.453.952.946
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.900.000.000	36.900.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	58.565.196.776	19.485.347.767
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.829.702.467)	(1.829.702.467)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	28.668.221.934	14.106.487.540
141	1. Hàng tồn kho		30.299.953.521	15.738.219.127
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.631.731.587)	(1.631.731.587)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.230.066.760	510.691.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.105.814.871	387.632.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	124.251.889	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		700.109.055.643	609.696.511.311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.444.164.742	66.450.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	146.444.164.742	66.450.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		167.777.746.072	180.167.384.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	155.530.241.236	173.366.191.934
222	- Nguyên giá		357.218.541.605	365.278.296.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(201.688.300.369)	(191.912.104.363)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		5.544.020.316	
225	- Nguyên giá		6.257.540.771	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(713.520.455)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.703.484.520	6.801.192.678
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	7.278.877.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(575.392.480)	(477.684.322)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	298.696.835.128	272.532.909.484
231	- Nguyên giá		388.176.371.727	344.585.433.284
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89.479.536.599)	(72.052.523.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5.931.923.000	5.931.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	5.931.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.936.386.701	17.292.294.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	13.936.386.701	17.292.294.215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.011.228.368.206	1.053.445.887.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		277.778.169.482	321.963.823.486
310	I. Nợ ngắn hạn		130.983.013.683	167.802.370.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.213.260.755	7.794.628.305
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		210.000.000	3.380.749.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.962.218.166	29.241.422.426
314	4. Phải trả công nhân viên		3.999.013.618	3.438.921.896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.081.823.321	880.636.741
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	115.415.604.993	122.964.919.409
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		146.795.155.799	154.161.452.879
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	44.939.363.709	44.939.363.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	101.855.792.090	109.222.089.170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		733.450.198.724	731.482.064.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	733.450.198.724	731.482.064.342
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		708.191.030.000	638.014.890.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		708.191.030.000	638.014.890.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.011.668.724	93.219.674.342
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		1.044.430.678	4.191.538.078
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		23.967.238.046	89.028.136.264
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.011.228.368.206	1.053.445.887.828

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		184.444.388.982	118.047.340.559
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.931.779.864)	(89.580.331.634)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.299.000)	(7.453.644.834)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.906.645.368)	(4.623.439.302)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.069.355.679	43.354.665.886
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.385.191.285)	(20.401.456.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		169.263.829.144	39.343.134.252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			(1.392.436.395)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.000.000.000)	-26.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		637.024.667	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.362.975.333)	(27.392.436.395)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	11.665.920.561	60.170.922.839
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(72.820.033.379)	(73.653.061.379)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.154.112.818)	(13.482.138.540)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.253.259.007)	(1.531.440.683)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.157.559.885	33.280.052.512
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.904.300.878	31.748.611.829



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	80.084.298.165	118.372.033.792	367.918.468.256	692.553.553.209	
02	2. Các khoản giảm trừ		6.934.140		242.825.340		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	80.077.364.025	118.372.033.792	367.675.642.916	692.553.553.209	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	69.673.738.450	107.756.512.004	333.563.695.964	553.452.579.274	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		10.403.625.575	10.615.521.788	34.111.946.952	139.100.973.935	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	537.024.667	39.993.959	1.445.820.835	193.224.189	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.906.645.368	4.623.464.544	18.362.201.419	13.766.032.006	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.906.645.368	3.866.160.963	18.362.201.419	11.846.083.511	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	966.187.174	628.312.462	4.207.649.692	1.265.231.346	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.782.808.127	4.541.416.881	9.152.716.522	12.084.124.314	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.285.009.573	862.321.860	3.835.200.154	112.178.810.458	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	3.200.000	16.103.250	559.819.609	16.103.250	
32	12. Chi phí khác	VI.09	469.968.946	91.955.901	1.703.925.860	799.594.926	
40	13. Lợi nhuận khác		(466.768.946)	(75.852.651)	(1.144.106.251)	(783.491.676)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		818.240.627	786.469.209	2.691.093.903	111.395.318.782	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	163.648.125	175.685.022	722.959.521	22.438.982.741	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		654.592.502	610.784.187	1.968.134.382	88.956.336.041	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	9	9	28	1.394	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	9	9	28	1.394	



Chung

Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT
Trịnh Xuân Lượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 (Bảy trăm không tám tỷ, một trăm chín một triệu, không trăm ba mươi nghìn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

Lô 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Lô 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	2.644.732.569		14.757.898.340	
Tiền gửi thanh toán	1.259.894.219		1.054.681.269	
Các khoản tương đương tiền				
Cộng	3.904.626.788		15.812.579.609	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Max International INC	6.017.047.094		9.770.653.230	
Công ty Motives International	2.271.141.437			
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.511.619.327		4.511.619.327	
Công ty Cp May Tatsu	1.308.000.000		1.308.000.000	
Công ty Cổ Phần Great Vina	98.100.000		98.100.000	
Công ty TNHH TAV			2.616.173.127	
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)			252.553.594	
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	2.867.085.987		2.853.795.117	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225		7.799.729.225	
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam			6.898.145.167	
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát			36.202.105.952	
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát	978.415.480		5.376.099.470	
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2.130.056.600		5.691.537.600	
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố			2.748.616.478	
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc			29.360.863.913	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2.696.543.184		2.822.027.893	
Cộng	30.677.738.334		118.310.020.093	
03 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	210.000.000		210.000.000	
Công ty Cổ phần đầu tư Minh Thắng			3.129.664.000	
Các nhà cung cấp khác			41.085.000	
Cộng	210.000.000		3.380.749.000	
04 . PHẢI THU KHÁC				

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	95.465.196.776		56.385.347.767	
Tạm ứng	58.565.196.776		19.485.347.767	
Phải thu khác (1)	36.900.000.000		36.900.000.000	
b) Dài hạn	31.444.164.742		66.450.000.000	
Ký Quỹ	31.444.164.742		66.450.000.000	

Công ty Cổ phần Lương Phát(2)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Victory Việt Nam(3)		2.450.000.000
Mua Bất động sản (4)	2.100.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina(5)	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty cho thuê tài chính	344.164.742	
Cộng (a+b)	126.909.361.518	122.835.347.767

- (2) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (3) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (4) Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và một bên là Bà Mai Thị Hiền và Nguyễn Thị Tuyết Mai
- (5) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	880.036.000		880.036.000	
Chi phí SX kinh doanh dở dang	125.750.438			
Thành phẩm	24.897.823.308		10.461.877.361	
Hàng hóa	4.396.343.775		4.396.305.766	
Cộng	30.299.953.521		15.738.219.127	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	361.005.288	270.061.729
Công cụ, dụng cụ	5.607.413.120	8.920.982.941
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu Sơn	3.538.765.006	3.600.607.498
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.429.203.287	4.500.642.047
Cộng	13.936.386.701	17.292.294.215

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			

Số cuối kỳ	765.000.000	6.513.877.000	7.278.877.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		477.684.322	477.684.322
Tăng trong kỳ		97.708.158	97.708.158
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		575.392.480	575.392.480
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.036.192.678	6.801.192.678
Số cuối kỳ	765.000.000	5.938.484.520	6.703.484.520

09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯMáy móc thiết bị,
nhà cửa vật kiến

Khoản mục	trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	343.012.782.284	1.572.651.000	344.585.433.284
Tăng trong kỳ	43.859.130.936		43.859.130.936
Giảm trong kỳ	268.192.493		268.192.493
Số cuối năm	386.603.720.727	1.572.651.000	388.176.371.727
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	72.021.070.780	31.453.020	72.052.523.800
Tăng trong kỳ	17.403.423.034	23.589.765	17.427.012.799
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm	89.424.493.814	55.042.785	89.479.536.599
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	270.991.711.504	303.196.853.963	272.532.909.484
Số cuối kỳ	297.179.226.913	297.179.226.913	298.696.835.128

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	5.931.923.000	5.931.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.809.804.272	3.570.013.891
Công ty CP đầu tư Minh Thắng		

Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295.194.210	
Nhóm Nhà cung cấp khác	4.108.262.273	4.224.614.414
Cộng	8.213.260.755	7.794.628.305
. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	29.315.936	3.549.373.508
Công ty Cổ phần Lương Phát	54.088.957.849	115.872.326.012
Công ty Cổ phần Great Vina		10.297.293.416
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố		
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing		19.972.428.907
Công ty Cổ phần May Tatsu	49.000.120.597	46.249.524.713
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	9.253.925.292	22.933.925.292
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt		3.380.103.638
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	34.033.376.022	9.494.531.700
Các nhà cung cấp khác	6.597.794.652	7.704.445.760
Cộng	153.003.490.348	239.453.952.946

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	29.241.422.426	738.427.587	28.018.824.777	1.961.025.236
Thuế đất	6.901.049.660	11.000.000	6.913.242.590	(1.192.930)
Thuế TNCN	944.848.898	4.468.066	945.641.656	3.675.308
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	21.324.745.023	722.959.521	20.091.234.995	1.956.469.549
khoản phải nộp khác	70.778.845		68.705.536	2.073.309
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.081.823.321	880.636.741
Phải trả khác ngắn hạn(BHXH)	1.081.823.321	880.636.741
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	44.939.363.709	44.939.363.709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam		
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	19.172.160.000	19.172.160.000

Cộng (a+b)	46.021.187.030	45.820.000.450
------------	-----------------------	-----------------------

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	11,760%	83.283.265.128	11,760%	75.058.250.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,770%	12.534.981.231	1,770%	11.323.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,170%	1.203.924.751	0,175%	1.115.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,790%	5.594.709.137	0,790%	5.018.500.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,630%	4.461.603.489	0,700%	4.460.000.000
Các cổ đông khác	84,880%	601.112.546.264	84,800%	541.040.140.000
Cộng	100%	708.191.030.000	100%	638.014.890.000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	638.014.890.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ	70.176.140.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	708.191.030.000	638.014.890.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	63.801.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	20.171,39	15.648,19

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH****01 . DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	32.352.659.709	29.953.145.036
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.445.903.000	10.040.708.000
Hoạt động kinh doanh KS	1.342.592	2.916.667
Hoạt động thương mại	37.254.647.327	78.272.506.721
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	29.745.537	102.757.368

Cộng	80.084.298.165	118.372.033.792
02 . DOANH THU THUẦN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	32.352.659.709	29.953.145.036
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.445.903.000	10.040.708.000
Hoạt động kinh doanh KS	1.342.592	2.916.667
Hoạt động thương mại	37.254.647.327	78.272.506.721
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	29.745.537	102.757.368
Cộng	80.084.298.165	118.372.033.792
03 . GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	27.811.912.614	25.495.256.967
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.271.635.153	8.294.968.260
Hoạt động kinh doanh KS		33.855.866
Hoạt động thương mại	36.597.023.105	73.872.245.726
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác		60.185.185
Cộng	69.680.570.872	107.756.512.004
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	537.024.667	39.993.959
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	537.024.667	39.993.959
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.906.645.368	3.866.160.963
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	5.906.645.368	3.866.160.963
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua ngoài	938.409.396	628.312.462
Chi phí khác bằng tiền	27.777.778	
Cộng	966.187.174	628.312.462
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	1.112.680.206	1.810.243.144
Chi phí khấu hao	137.653.990	124.502.108
Chi phí mua ngoài	715.983.522	2.606.671.629
Chi phí thuế, phí, lệ phí	45.198.199	
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	771.292.210	

Cộng	2.782.808.127	4.541.416.881
08 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.200.000	16.103.250
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
Cộng	3.200.000	16.103.250
09 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	469.968.946	91.955.901
Xử lý công nợ		
Cộng	469.968.946	91.955.901
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Năm Nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	818.240.627	786.469.209
Các khoản điều chỉnh tăng (2)		91.955.901
<i>Chi phí không được trừ khác</i>		91.955.901
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	818.240.627	878.425.110
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	163.648.125	175.685.022
Thuế TNDN phải nộp	163.648.125	175.685.022
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	654.592.502	610.784.187
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
phiếu phổ thông(4=1+2-3)	654.592.502	610.784.187
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	70.819.103	63.801.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	9	10
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	9	10
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	346.506.673	345.845.345
Chi phí nhân công	13.716.582.571	17.273.856.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.460.309.898	3.988.162.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.398.284.207	3.062.885.549
Cộng	20.921.683.349	24.670.749.504

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	11.665.920.561	60.170.922.839
Cộng	11.665.920.561	60.170.922.839
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	72.820.033.379	73.653.061.379
Cộng	72.820.033.379	73.653.061.379

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	13.290.338.563	7.388.681.000
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		118.827.000
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		13.290.338.563	7.507.508.000

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng			

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	29.315.936	3.549.373.508
Công ty Cổ phần Great Vina Nam	Q/ hệ liên kết	9.253.925.292	22.933.925.292
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	49.000.120.597	46.249.524.713
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	54.088.957.849	115.872.326.012
Cộng		112.372.319.674	198.902.442.941

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.799.729.225	7.799.729.225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98.100.000	48.600.000
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.308.000.000	648.000.000
Cộng		9.205.829.225	8.496.329.225

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lương	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022 của công ty đã được soát xét

Chuy

Trần Thị Hà



Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lương

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

		<i>Đơn vị tính: VND</i>				
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	203.503.441.363	155.468.908.493	5.774.538.821	531.407.620	365.278.296.297
2	Tăng trong năm	-	563.181.818	-	-	563.181.818
	- Do mua sắm		563.181.818			563.181.818
3	Giảm trong năm	-	(8.622.936.510)			(8.622.936.510)
	- Do phân loại lại nhóm		(8.622.936.510)			(8.622.936.510)
4	Số cuối kỳ	203.503.441.363	147.409.153.801	5.774.538.821	531.407.620	357.218.541.605
II Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	93.827.747.676	93.018.547.423	4.716.191.967	349.617.297	191.912.104.363
2	Tăng trong kỳ	9.419.085.882	2.982.702.327	294.886.359	29.250.000	12.725.924.568
	- Do trích khấu hao TSCĐ	9.419.085.882	2.982.702.327	294.886.359	29.250.000	12.725.924.568
3	Giảm trong kỳ	2.949.728.562	-	-	-	2.949.728.562
	- Do phân loại lại nhóm	2.949.728.562				2.949.728.562
4	Số cuối kỳ	100.297.104.996	96.001.249.750	5.011.078.326	378.867.297	201.688.300.369
III Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	109.675.693.687	62.450.361.070	1.058.346.854	181.790.323	173.366.191.934
2	Số cuối kỳ	103.206.336.367	51.407.904.051	763.460.495	152.540.323	155.530.241.236

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023



(Handwritten signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)						
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000		67.322.000.000
Cộng(A+B)	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Chuong

Trần Thị Hà



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trình Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	115.415.604.993	115.415.604.993	187.156.350.295	167.715.329.290	95.974.583.988	95.974.583.988
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	34.936.193.679	34.936.193.679	69.777.994.812	62.580.415.121	27.738.613.988	27.738.613.988
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	47.784.610.565	47.784.610.565	55.183.554.734	56.534.914.169	49.135.970.000	49.135.970.000
NHTMCP Ngoại thương - CN Thanh Hóa			18.600.000.000		18.600.000.000	18.600.000.000
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá	32.194.800.749	32.194.800.749	62.194.800.749	30.000.000.000		
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
b VAY DÀI HẠN	97.700.393.933	97.700.393.933		38.512.030.658	136.212.424.591	136.212.424.591
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	20.800.000.000	20.800.000.000		3.900.000.000	24.700.000.000	24.700.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	76.900.393.933	76.900.393.933		34.612.030.658	111.512.424.591	111.512.424.591
c NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	4.155.398.157	4.155.398.157	6.257.540.771	2.102.142.614		
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	4.155.398.157	4.155.398.157	6.257.540.771	2.102.142.614		
Tổng cộng (a+b+c)	217.271.397.083	217.271.397.083	193.413.891.066	208.329.502.562	232.187.008.579	232.187.008.579

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Chung

Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT



15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Quý khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
2. Số tăng trong năm	70.176.140.000				1.968.134.382	72.144.274.382
- Tăng vốn năm nay	70.176.140.000					70.176.140.000
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	70.176.140.000					70.176.140.000
- Lãi năm nay						
3. Số giảm trong năm						
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối năm	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	25.011.668.724	733.450.198.724

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Thuế xưởng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	32.352.659.709	37.254.647.327	10.445.903.000	31.088.129	80.084.298.165	(6.934.140)	80.077.364.025
2	Doanh thu thuần nội bộ						0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	27.811.912.614	36.590.190.683	5.271.635.153		69.673.738.450		69.673.738.450
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ							0
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	27.811.912.614	36.590.190.683	5.271.635.153	0	69.673.738.450	0	69.673.738.450
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.540.747.095	664.456.644	5.174.267.847	31.088.129	10.410.559.715	(6.934.140)	10.403.625.575
6	Chi mua TSCĐ							
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đak Lắc	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	80.084.298.165	0	80.084.298.165	(6.934.140)	80.077.364.025
	Trong đó					0
	D/Thu Gia công	32.352.659.709		32.352.659.709		32.352.659.709
	D/Thu thương mại	37.254.647.327		37.254.647.327		37.254.647.327
	Doanh thu cho thuê xưởng	10.445.903.000		10.445.903.000		10.445.903.000
	D/Thu CC dịch vụ	31.088.129		31.088.129		31.088.129
2	Giá vốn	69.673.738.450		69.673.738.450		69.673.738.450
2	Lợi nhuận thuần	10.410.559.715	0	10.410.559.715		10.403.625.575
3	Chi mua TSCĐ					0

Đơn vị tính: đồng

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 10 năm 2023

Chung

Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

